

Số: /KH-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2023

KẾ HOẠCH
Đào tạo nghề cho người lao động năm 2023

Thực hiện Quyết định 2751/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022; Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 11/5/2023 của UBND huyện về triển khai thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 4 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023; Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 15/5/2023 của UBND huyện về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn huyện Quảng Xương, UBND huyện Quảng Xương xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề đan lát thủ công cho người lao động năm 2023 với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và người lao động về vai trò của đào tạo nghề đối với giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững.

- Đào tạo nghề nhằm tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động; nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2. Yêu cầu

- Việc đào tạo nghề cho người lao động phải đảm bảo đúng đối tượng, nội dung chương trình, thời gian đề ra.

- Đào tạo nghề phải gắn với giải quyết việc làm sau khi đào tạo.

II. NỘI DUNG

1. Chỉ tiêu

- Nghề đào tạo: Đan lát thủ công.

- Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng.

- Thời gian đào tạo: Dự kiến từ 30/8-30/10/2023.

- Số lượng người học: 132 người (04 lớp), trong đó:

+ Lao động thuộc hộ nghèo: 11 người;

+ Lao động thuộc hộ cận nghèo: 36 người;

+ Lao động nông thôn: 85 người.

(Có danh sách kèm theo).

- Địa điểm đào tạo: Tại địa bàn các xã Quảng Ninh, Quảng Lưu, Quảng Văn, Quảng Long, Quảng Yên, Quảng Trường, Quảng Nhân.

2. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí: 531 triệu đồng (từ nguồn ngân sách trung ương được giao theo Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Lao động - Thương binh và xã hội

- Tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động năm 2023, phối hợp với các phòng, ban, UBND các xã liên quan triển khai thực hiện kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, UBND các xã kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề cho người lao động.

- Tổng hợp kết quả triển khai thực hiện báo cáo UBND huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích; thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch huyện

Tuyên truyền, phổ biến kế hoạch đào tạo nghề để Nhân dân và người lao động trên địa bàn được biết, chủ động đăng ký để có cơ hội học nghề nhằm giải quyết việc làm tại chỗ.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện

Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các xã, thị trấn thực hiện chính sách vay vốn đối với người lao động nhằm duy trì và phát triển nghề sau đào tạo.

5. UBND các xã Quảng Ninh, Quảng Lưu, Quảng Văn, Quảng Long, Quảng Yên, Quảng Trường, Quảng Nhân

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kế hoạch đào tạo nghề để Nhân dân và người lao động được biết, tích cực tham gia.

- Xác nhận vào đơn xin học nghề của người lao động thuộc đối tượng theo quy định.

- Phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức dạy nghề cho người lao động đảm bảo mục đích, yêu cầu đề ra; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn.

- Nắm bắt tình hình việc làm, thu nhập của lao động sau học nghề để có hướng tham mưu, đề xuất.

6. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đặt hàng

- Phối hợp với UBND các xã tổ chức tuyển chọn lao động có nhu cầu học nghề đảm bảo đúng đối tượng.

- Tổ chức triển khai đào tạo nghề cho người lao động đảm bảo đúng đối tượng, nội dung chương trình, thời gian đào tạo.

- Chấp hành các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên việc đào tạo nghề phải gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo.

IV. Chế độ thông tin, báo cáo

UBND các xã, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm báo cáo kết quả triển khai thực hiện đào tạo nghề cho người lao động về UBND huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động – TB&XH (để b/c);
- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó CT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành có liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐTBXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Nam

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA LỚP ĐÀO TẠO NGHỀ

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND huyện Quảng Xương)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ		Đối tượng
			Thôn	Xã	
1	2	3	4	5	6
1	Trần Thị Ái	1982	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
2	Hà Thị Hoài Thu	19/3/1979	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ nghèo
3	Nguyễn Thị Hường	29/11/1970	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ nghèo
4	Nguyễn Thị Xuân	1978	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
5	Hoàng Thị Lan	1968	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
6	Hồ Thị Khuyên	02/8/1976	Long Đông Thành	Quảng Long	Hộ cận nghèo
7	Lù Thị Xuân	1988	Long Đông Thành	Quảng Long	Lao động nông thôn
8	Lê Thị Xuân	20/5/1975	Long Đông Thành	Quảng Long	Hộ cận nghèo
9	Nguyễn Thị Tâm	1970	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
10	Lê Thị Hiền	1978	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
11	Lê Thị Tường	1968	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
12	Nguyễn Thị Lý	1978	Xuân Tiến	Quảng Long	Lao động nông thôn
13	Chu Thị Thảo	01/10/1986	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ cận nghèo
14	Lê Thị Hương	10/5/1985	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ cận nghèo
15	Lê Văn Thuật	07/10/1972	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ cận nghèo
16	Nguyễn Thị Lan	20/6/1980	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ cận nghèo
17	Lê Thị Do	17/6/1977	Long Đông Thành	Quảng Long	Hộ cận nghèo
18	Phan Thị Chiến	10/7/1970	Long Đông Thành	Quảng Long	Hộ cận nghèo
19	Trần Thị Nhị	10/8/1970	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ nghèo
20	Nguyễn Văn Sơn	07/11/1998	Xuân Tiến	Quảng Long	Hộ nghèo
21	Bùi Văn Vĩ	01/11/2004	Long Đông Thành	Quảng Long	Hộ cận nghèo
22	Nguyễn Thị Minh	1972	Ninh Dụ	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
23	Nguyễn Thị Huê	1970	Uớc Thành	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
24	Lê Thị Chinh	1975	Thọ Thái	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
25	Lê Thị Ngọc	1996	Uớc Thành	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
26	Nguyễn Thị Tươi	1985	Uớc Thành	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
27	Lê Thị Hiền	1975	Thọ Thái	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
28	Ngô Thị Hiền	1995	Ninh Phạm	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
29	Nguyễn Thị Linh	1993	Ninh Phúc	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
30	Phạm Thị Duyên	1997	Ninh Phúc	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
31	Phạm Thị Hiền	1972	Ninh Phạm	Quảng Ninh	Lao động nông thôn

32	Lê Thị Quyến	1975	Ninh Dụ	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
33	Vũ Thị Phương	1968	Ninh Dụ	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
34	Lê Thị Hòa	1969	Uớc Thành	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
35	Nguyễn Thị Thành	1972	Uớc Thành	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
36	Lê Thị Diên	1968	Uớc Thành	Quảng Ninh	Lao động nông thôn
37	Lê Thị Dung	1981	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
38	Nguyễn Thị Bình	1979	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
39	Nguyễn Thị Sen	1982	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
40	Nguyễn Thị Dụ	1980	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
41	Nguyễn Thị Nén	1985	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
42	Lê Thị Mai	1981	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
43	Vũ Thị Tình	1986	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
44	Phạm Thị Tâm	1975	Phú Cường	Quảng Trường	Lao động nông thôn
45	Nguyễn Thị Thúy	1984	Châu Sơn	Quảng Trường	Lao động nông thôn
46	Nguyễn Thị Tĩnh	1981	Châu Sơn	Quảng Trường	Lao động nông thôn
47	Nguyễn Thị Hoài Thu	1985	Châu Sơn	Quảng Trường	Lao động nông thôn
48	Lê Thị Ngọc	1972	Trường Thành	Quảng Trường	Lao động nông thôn
49	Phạm Thị Huệ	1973	Trường Thành	Quảng Trường	Lao động nông thôn
50	Lê Thị Duyên	1974	Trường Thành	Quảng Trường	Lao động nông thôn
51	Nguyễn Thị Oanh	1983	Trường Thành	Quảng Trường	Lao động nông thôn
52	Lê Thị Khuyên	1979	Trường Thành	Quảng Trường	Lao động nông thôn
53	Trần Thị Ngãi	1971	Trường Thành	Quảng Trường	Lao động nông thôn
54	Lê Thị Nhac	10/10/1973	Quang Minh	Quảng Văn	Lao động nông thôn
55	Đỗ Thị Hoàn	29/9/1977	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
56	Trần Thị Hồng	14/8/1979	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
57	Lê Thị Thuý	17/12/1982	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
58	Trần Thị Át	05/02/1976	Quang Minh	Quảng Văn	Lao động nông thôn
59	Đào Thị Dịu	06/9/1984	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
60	Đỗ Thị Vinh	09/12/1972	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
61	Bùi Thị Lộc	15/8/1971	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
62	Hoàng Thị Ngọc	06/4/1986	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn

63	Bùi Thị Hồng	01/01/1985	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
64	Tô Thị Tuyết	10/3/1972	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
65	Nguyễn Thị Tiễn	23/5/1979	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
66	Trần Thị Tý	28/10/1969	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
67	Lê Thị Sâm	30/01/1969	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
68	Trần Thị Lực	07/9/1970	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
69	Lê Thị Minh	30/12/1979	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
70	Mã Thị Xuân	01/11/1985	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
71	Trần Thị Dung	08/8/1971	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
72	Trần Thị Thuần	16/10/1970	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
73	Lại Thị Thương	07/12/1984	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
74	Vũ Thị Tuyên	18/4/1984	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
75	Bùi Thị Mai	17/01/1980	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
76	Nguyễn Thị Ngọc	20/12/1968	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
77	Đỗ Thị Thúy	03/4/1983	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
78	Vương Thị Thúy	05/6/1978	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
79	Tô Thị Tuyền	20/4/1970	Kim Lâm Đồng	Quảng Văn	Lao động nông thôn
80	Nguyễn Thị Chung	10/8/1972	Yên Vực	Quảng Yên	Hộ nghèo
81	Ngô Thị Quyến	1970	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
82	Đàm Thị Hà	1981	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
83	Bùi Thị Hoa	1980	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
84	Đàm Thị Hạnh	1974	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
85	Lê Thị Long	1968	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
86	Lê Thị Thắm	1973	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
87	Phan Thị Xinh	1975	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
88	Lê Thị Thiết	10/8/1972	Yên Vực	Quảng Yên	Hộ cận nghèo
89	Bùi Thị Gấm	01/01/1984	Yên Vực	Quảng Yên	Hộ nghèo
90	Trần Thị Nam	1970	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
91	Ngô Đình Nội	07/8/1989	Yên Vực	Quảng Yên	Hộ nghèo
92	Lê Thị Cấn	1973	Yên Vực	Quảng Yên	Lao động nông thôn
93	Ngô Ngọc Cương	07/4/1980	Yên Vực	Quảng Yên	Hộ cận nghèo
94	Nguyễn Duy Thương Triều	09/8/2006	Yên Vực	Quảng Yên	Hộ nghèo
95	Hoàng Thị Thúy	15/8/1976	Trung Đào	Quảng Yên	Hộ cận nghèo
96	Nguyễn Thị Trí	29/7/1982	Hiền Tây	Quảng Lưu	Hộ cận nghèo
97	Lê Thị Trâm	23/12/1990	Giang Đông	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
98	Nguyễn Thị Hợp	06/01/1984	Mậu Đông	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
99	Lê Thị Hằng	02/12/1987	Hiền Tây	Quảng Lưu	Hộ cận nghèo
100	Trần Thị Phương	01/3/1981	Giang Đông	Quảng Lưu	Hộ cận nghèo
101	Hoàng Thị Thảo	10/5/1975	Giang Đông	Quảng Lưu	Hộ cận nghèo
102	Hoàng Thị Hiền	06/9/1972	Giang Đông	Quảng Lưu	Hộ cận nghèo
103	Nguyễn Thị Gấm	25/9/1989	Hiền Tây	Quảng Lưu	Hộ cận nghèo
104	Hoàng Thị Thủy	15/7/1970	Giang Tây	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
105	Lê Thị Nguyệt	11/11/1997	Hiền Tây	Quảng Lưu	Lao động nông thôn

106	Viên Thị Hậu	24/02/2001	Mậu Đông	Quảng Lưu	Hộ nghèo
107	Trần Thị Vân	1975	Mậu Đông	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
108	Nguyễn Thị Thu	1979	Mậu Đông	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
109	Nguyễn Thị Dung	1993	Mậu Tây	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
110	Vũ Thị Yến	1975	Giang Đông	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
111	Trần Thị Ly	1996	Giang Tây	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
112	Nguyễn Thị Đồng	1969	Mậu Tây	Quảng Lưu	Lao động nông thôn
113	Hoàng Thị Thảo	15/01/1987	Thôn 1	Quảng Nhân	Hộ nghèo
114	Lê Thị Hằng	09/8/1989	Thôn 2	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
115	Trần Thị Thúy	10/4/1975	Thôn 1	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
116	Trần Thị Tám	15/7/1977	Thôn 6	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
117	Nguyễn Thị Luận	07/10/1976	Thôn 2	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
118	Nguyễn Thị Quỳnh	0/02/1997	Thôn 2	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
119	Phạm Thị Quyên	30/10/1993	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
120	Đặng Thị Minh Anh	02/01/1999	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
121	Nguyễn Thị Phương	10/7/1977	Thôn 3	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
122	Nguyễn Thị Tuyết	27/8/1988	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
123	Phạm Thị Nhung	10/4/1982	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
124	Nguyễn Thị Thụy	16/5/1988	Thôn 2	Quảng Nhân	Hộ nghèo
125	Phan Công Thuận	23/11/2003	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
126	Phạm Thị Thuận	10/10/1971	Thôn 5	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
127	Hồ Thị Niên	15/8/1979	Thôn 1	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
128	Lê Thị Dân	09/6/1978	Thôn 5	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
129	Lê Thị Ninh	09/02/1976	Thôn 3	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
130	Đặng Đình Dương	15/9/1974	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
131	Nguyễn Viết Tuấn	02/01/2000	Thôn 3	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo
132	Nguyễn Thị Hạnh	15/8/1971	Thôn 4	Quảng Nhân	Hộ cận nghèo

DỰ TOÁN KINH PHÍ MỞ LỚP ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ DƯỚI 03 THÁNG CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Quảng Xương)

STT	Đơn vị	Kinh phí đào tạo					Tiền ăn (30.000 đồng/người/ngày x 44 ngày)		Tổng kinh phí đào tạo và tiền ăn
		Hộ nghèo (2,4 triệu/khoá học)	Cận nghèo (2,4 triệu/khoá học)	Lao động nông thôn (2 triệu/khoá học)	Tổng người	Tổng tiền	Số người (hộ nghèo, hộ cận nghèo)	Số tiền	
1	Quảng Lưu	1	6	10	17	36.800.000	7	9.240.000	46.040.000
2	Quảng Long	4	9	8	21	47.200.000	13	17.160.000	64.360.000
3	Quảng Yên	4	3	9	16	34.800.000	7	9.240.000	44.040.000
4	Quảng Trường			17	17	34.000.000	0	-	34.000.000
5	Quảng Nhân	2	18		20	48.000.000	20	26.400.000	74.400.000
6	Quảng Văn			26	26	52.000.000	0	-	52.000.000
7	Quảng Ninh			15	15	30.000.000	0	-	30.000.000
Tổng cộng		11	36	85	132	282.800.000	47	62.040.000	344.840.000